

Bản án số: 14/2024/DS-ST

Ngày: 21-02-2024

V/v tranh chấp yêu cầu công
nhận quyền sử dụng đất và
tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Cơ;

Bà Nguyễn Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý 61/2023/TLST- DS, ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T1 (vắng mặt);

2. Bà Lê Thị Mộng Đ1 (vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Trang T2 (vắng mặt);

4. Ông Nguyễn Vũ S (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Nguyễn Công D (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

6. Bà Nguyễn Thị P (vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị L (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

8. Bà Nguyễn Thị Mỹ L1 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

9. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, địa chỉ ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

10. Ông Nguyễn Thanh A (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

11. Ông Nguyễn Phong C (vắng mặt);

12. Ông Nguyễn Minh T3 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Trần Thị T1, Lê Thị Mộng Đ1, Nguyễn Trang T2, Nguyễn Vũ S, Nguyễn Công D, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Mỹ L1, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Phong C, Nguyễn Thanh T4 cùng ủy quyền cho nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T theo văn bản ủy quyền đề ngày 21/02/2024.

13. Bà Huỳnh Kim C1 (vắng mặt);

14. Ông Nguyễn Quốc D2 (vắng mặt);

15. Ông Nguyễn Quốc K (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

16. Ông Nguyễn Văn H, địa chỉ ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

17. Bà Nguyễn Thị M, địa chỉ ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

18. Ông Nguyễn Văn K1, địa chỉ ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

19. Ông Phạm Văn T5 (vắng mặt);

20. Bà Phạm Thị N (vắng mặt);

21. Bà Phạm Thị C2 (vắng mặt);

22. Ông Phạm Văn H1 (vắng mặt);

23. Bà Phạm Thị T6 (vắng mặt);

24. Ông Phạm Văn L2 (vắng mặt);

25. Ông Phạm Nhân V (vắng mặt);

26. Bà Phạm Thị N1 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

27. Ngân hàng N3 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thanh B, chức vụ giám đốc Ngân hàng N3 chi nhánh T8. Địa chỉ: Số A ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 02 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Phần đất của ông T có diện tích 4.800 m², thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất của ông T giáp ranh với đất của ông Nguyễn Văn Đ tại thửa số 124, tờ bản đồ số 10 do cha ông Đ là ông Nguyễn Văn T7 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất thửa số 123 của ông T có nguồn gốc là của cha ông T là ông Nguyễn Văn N2 (ông N2 đã chết cách đây 05 năm) cho ông T. Phần đất này ông N2 sử dụng liên tục để trồng dừa nước từ khoảng trước năm 1975 đến cho khi ông N2 già yếu thì cho lại ông T sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất phía ông Đ cũng không có ý kiến gì. Phần đất này ông T chưa đăng ký quyền sử dụng đất. Ông T7 và ông Đ từ trước đến nay không có sử dụng phần đất này. Ông N2 cũng không có mượn phần đất tranh chấp của ông T7 như lời trình bày của ông Đ. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 606,5 m² thuộc một phần thửa 123, địa chỉ đất ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng của cha ông Đ là ông Nguyễn Văn T7. Thửa số 124 do ông T7 khai phá, đến năm 1995 thì ông T7 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời ông T7 còn sống thì ông T7 có cho ông N2 mượn phần đất đang tranh chấp để sử dụng. Ông T7 cho ông N2 mượn phần đất từ trước năm 1975 để trồng dừa nước lấy lá. Khi cho mượn chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ gì, ông N2 cũng chưa trả lại cho ông T7 phần đất này. Nay là ông T sử dụng thì ông T cũng không đồng ý trả. Phần đất tranh chấp là của ông Đ do ông T7 đã cho ông Đ, ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 606,5 m², tại thửa số 124, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho ông Đ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh A trình bày: Thống nhất theo ý kiến của ông Nguyễn Thanh T.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn K1: Thống nhất theo ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ. Phần đất đang tranh chấp cha mẹ các ông đã cho ông Đ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Huỳnh Kim C1, Nguyễn Quốc D2, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Thị M, Phạm Văn T5, Phạm Thị N, Phạm Thị C2, Phạm Văn H1, Phạm Thị N1, Phạm Văn L2, Phạm Nhân V, Phạm Thị T6, Ngân hàng N3: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng có mặt đã thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người vắng mặt, không có lý do là chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 606,5 m² thuộc một phần thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T.

Ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu, sử dụng 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B do ông Nguyễn Văn Đ trồng trên phần đất tranh chấp.

Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B, tương đương số tiền 504.000 đồng cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc Huỳnh Phẩm, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên về chi phí tố tụng, án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các ông (bà) Huỳnh Kim C1, Nguyễn Quốc D2, Nguyễn Quốc K, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn K1, Phạm Văn T5, Phạm Thị N, Phạm Thị C2, Phạm Văn H1, Phạm Thị N1, Phạm Văn L2, Phạm Nhân V, Phạm Thị T6, Ngân hàng N3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt, không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố đòi lại quyền sử dụng đất nên nay Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp là “Tranh chấp tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất” cho chính xác.

[3] Về việc đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh T trả lại cho ông Đ phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 606,5 m², tại thửa số 124, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho ông Đ. Tuy nhiên, ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

[4] Xác định phần đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho nguyên đơn phần đất có diện tích 1.000 m² thuộc thửa số 123, tờ bản đồ số 10, địa chỉ đất ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng nên Hội đồng xét xử thống nhất xác định phần đất tranh chấp có diện tích 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có vị trí 4,5,14, 4 theo sơ đồ hiện trạng đất, có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 123, có số đo 1,31m + 41,84m.

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, có số đo 34,10m .

Hướng Nam giáp lộ đal, có số đo 54,2m.

Hướng Tây Bắc giáp kênh thủy lợi, có số đo 0m.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Hội đồng xét xử thấy rằng phần đất tranh chấp diện tích 606,5 m² thuộc một phần thửa 123 (không thuộc thửa số 124), tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng hiện nay do ông T đang sử dụng và theo công văn số 1296/UBND-VP ngày 06/12/2023 của UBND huyện M thì phần đất

tranh chấp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo sổ mục kê đất đai Tòa án trích lục từ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện M thì phần đất thửa số 123 do hộ ông Nguyễn Văn N2 đứng tên người sử dụng, quản lý.

[4.2] Nguyên đơn ông T trình bày cha ông là ông N2 sử dụng đất ổn định liên tục từ trước năm 1975 đến khi ông N2 già yếu thì cho lại ông T sử dụng ổn định liên tục, không có ai tranh chấp cho đến thời điểm khởi kiện ra Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ cũng thừa nhận phần đất tranh chấp là do ông N2 và ông T sử dụng để trồng dừa nước từ trước năm 1975.

[4.3] Ngoài ra, ông Đ trình bày cha ông Đèo là ông T7 có cho cha ông Thế là ông N2 mượn phần đất tranh chấp sử dụng từ trước năm 1975 nhưng ông T không thừa nhận là ông N2 có mượn phần đất tranh chấp của ông T7. Ông Đ cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh ông T7 có cho ông N2 mượn phần đất tranh chấp.

[4.4] Hộ ông N2 gồm có vợ và các con ông N2 cũng đều thống nhất phần đất đang tranh chấp diện tích 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng gia đình đã cho ông T.

[4.5] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy phần đất tranh chấp diện tích 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng của ông N2 và hộ ông N2 đã cho ông Thế 1 có cơ sở. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận cho ông T phần đất tranh chấp Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên thì trên phần đất tranh chấp có 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B. Tại phiên tòa, ông T thống nhất những cây chuối này là của ông Đ trồng. Tại biên bản hòa giải ngày 10/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, ông Đ và các ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn K1 cũng thống nhất cây trên phần đất tranh chấp gồm dừa nước là bên ông T trồng, những cây Chuối trên phần đất tranh chấp là do ông Đ trồng. Do phần đất tranh chấp là của ông T và ông T đồng ý hoàn trả giá trị những cây chuối cho ông Đ nên Hội đồng xét xử thống nhất buộc ông T hoàn trả giá trị những cây chuối cho ông Đ số tiền theo Biên bản về việc định giá tài sản tranh chấp ngày 19/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản là 01 cây chuối loại A đơn giá 57.000 đồng, 01 cây chuối loại B đơn giá 30.000 đồng, thành tiền tổng là 504.000 đồng và ông T được quyền sở hữu 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B trên phần đất tranh chấp.

[6] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa và ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 14.700.000 đồng. Yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Đ phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 157, khoản 1, 6 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do nguyên đơn ông T đã nộp tạm ứng trước nên buộc ông Đ phải chịu số tiền 14.700.000 đồng để hoàn trả lại cho ông T.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[9.1] Nguyên đơn ông T phải chịu án phí dân sự đối với số tiền hoàn trả giá trị những cây chuối cho ông Đ theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9.2] Bị đơn ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên ông Đ, sinh năm 1963 là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên ông Đ thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T.

- Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 606,5 m² thuộc một phần thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Thanh T.

Phân đất có vị trí 4,5,14, 4 có số đo như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 123, có số đo 1,31m + 41,84m.

Hướng Tây giáp kênh thủy lợi, có số đo 34,10m .

Hướng Nam giáp lộ đāl, có số đo 45,2m.

Hướng Tây Bắc giáp kênh thủy lợi, có số đo 0m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất)

- Ông Nguyễn Thanh T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được kê khai, đăng ký, cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 606,5 m² thuộc thửa 123, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo bản án.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án của Tòa án để giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

- Ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B do ông Nguyễn Văn Đ trồng trên phần đất tranh chấp.

- Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị 02 cây chuối loại A, 13 cây chuối loại B, với số tiền là 504.000 đồng (năm trăm linh bốn nghìn đồng) cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 606,5 m² thửa 124 (đo đạc thực tế thuộc thửa số 123) tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc Huỳnh Phām, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu số tiền là 14.700.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Thanh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007369 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Ông Nguyễn Thanh T đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

6. Về việc thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều

9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mến